

LUẬN GIẢI CÁC CHÍNH TINH

Phân loại các chính tinh theo đặc tính chủ yếu

1.	Đế tinh	chủ tể các sao	Tử Vi
2.	Phúc tinh	phúc, thọ	Thiên Đồng, Thiên Lương
3.	Thiện tinh	huynh đệ, phúc thọ	Thiên Cơ
4.	Quý tinh	quan lộc	Thái Dương
5.	Phú tinh	của cải	Thái Âm
6.	Quyền tinh	tài lộc, uy quyền	Thiên Phủ, Thiên Tướng, Thất Sát
7.	Tài tinh	tài lộc	Vũ Khúc, Thiên Phủ
8.	Đào hoa tinh		Liêm Trinh
9.	Ám tinh	cản trở	Cự Môn
10.	Hung tinh	dâm tinh hao tinh tù tinh	Tham Lang Phá Quân Liêm Trinh

CỰ MÔN

Bắc đẩu tinh . âm . thủy

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Mão, Dậu
- Vượng địa: Tý, Ngọ, Dần
- Đắc địa: Thân, Hợi
- Hãm địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ty

2. Ý nghĩa cơ thể:

Về cơ thể, Cự Môn là cái miệng. Nếu gặp Hỏa hay Linh thì miệng méo. Tuy nhiên, nếu cung tật có Cự Môn thì bệnh tật lại liên quan đến bộ phận sinh dục.

3. Ý nghĩa tướng mạo:

Dù đắc hay hãm địa, Mệnh có Cự Môn thì "thân hình đầy đà, thấp, da trắng, mặt vuông vắn, đầy đặn, mắt lộ".

4. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Cự Môn đắc địa:

- thông minh, có khả năng phán xét tinh vi
- nhân hậu
- mưu trí
- có tài hùng biện - đặc tính trội nhất. Đi với nhiều sao chỉ về ngôn ngữ (Hóa Khoa, Xương, Khúc, Thái Tuế, Lưu Hà), năng khiếu này càng sắc bén.

Người có Cự Môn tọa thủ ở Mệnh có năng khiếu về chính trị, tư pháp và ngoại giao, đặc biệt là khi đi kèm với các sao chủ về chính trị và tư pháp như Tang, Hộ, Thái Tuế, Quan Phủ, Khốc, Hư.

Đặc biệt, sao Cự Môn có hai vị trí rất đẹp ở Tý và Ngọ chỉ học lực cao rộng, tài cao, đồng thời với đức độ. (cách Thạch Trung ẩn Ngọc). Tuy nhiên, muốn đắc thời phải có một trong những điều kiện: Hóa Lộc đồng cung, Tuần/Triệt an ngữ, Đại/Tiểu Hao đồng cung - người rất rục rở về tài, đức, phú và quý. Nếu không được một trong những điều kiện trên mà phải đồng cung với Lộc Tồn thì là người đa học, đa năng nhưng không gặp thời.

b. Nếu Cự Môn hãm địa (Cự ám hay ám Không):

- kém thông minh, hay nhầm lẫn
- ăn nói vụng về, khoác lác nên hay bị miệng tiếng, cãi vã - đặc tính nổi bật
- không thích giao thiệp, ít bạn bè.
- hay thay đổi thất thương
- đa nghi, gian quyết, tham lam
- bất đắc chí, bất mãn

Riêng đối với phái nữ, còn có thêm ý nghĩa:

- điêu ngoa lắm điều
- đố kỵ, ghen tuông
- đa dâm

Tuy nhiên, có ngoại lệ với hai tuổi **Quý** và **Tân**. Gặp hai tuổi này dù Cự Môn hãm địa, những tính xấu kể trên bị giảm nhẹ đi nhiều, đặc biệt là có óc thông minh.

5. Ý nghĩa tài lộc:

Nếu đắc địa, Cự Môn chỉ sự giàu sang, có uy danh. Đàn bà thì tài giỏi, đảm đang, lợi chồng.

Nếu hãm địa thì vất vả, khổ sở, nhất là khi Cự Môn tọa thủ ở Thìn Tuất. Tuy nhiên, có ngoại lệ đối với hai tuổi **Quý và Tân** gặp Cự Môn hãm địa ở Thìn Tuất và hai tuổi **ất, Bính** gặp Cự Môn hãm địa ở Sửu Mùi thì đều hiển đạt, khá giả.

6. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa

Nếu đắc địa, Cự Môn có ý nghĩa phúc thọ.

Nếu hãm địa, ý nghĩa xấu rất nặng nề:

- hay bị khẩu thiệt, miệng tiếng
- hay bị kiện cáo, tù tội
- hay bị tai nạn
- hay bị bệnh nan y (nhất là ở bộ phận sinh dục)
- yếu tử, nếu không bỏ quê nhà tha phương cầu thực
- đàn bà thì khắc chồng hại con

Cũng có ngoại lệ đối với bốn tuổi Quý, Tân, ất và Bính: tai họa sẽ bị chiết giảm đi nhiều.

Cự Môn rất kỵ sao Hóa Ky, dù là đắc địa. Nếu hai sao này đồng cung sẽ gặp nạn chết đuối, đụng xe hay tai nạn trình tiết.

Ngoài ra, Cự Môn hãm địa có thêm các sát tinh như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Linh, Hỏa và hình tinh như Thiên Hình thì tai họa bệnh tật rất nặng và thường phải yếu tử và chết thảm.

7. Ý nghĩa Cự Môn và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Cự, Nhật đồng cung ở Dần:** vinh hiển và danh giá suốt ba đời (ông, cha, mình). Nếu ở Thân thì không bằng ở Dần, chỉ khá giả thôi, trước có công danh, sau mới có tiền bạc.
- **Nếu thêm Quyền, Phụng:** sự tốt đẹp tăng thêm. Tuy nhiên, nếu gặp Lộc Tồn thì xấu: suốt đời bất đắc chí.
- **Mệnh được Cự Nhật đồng cung chiếu:** cũng được tốt đẹp như Cự, Nhật tọa thủ.
- **Cự Cơ ở Mão và Dậu:** có quan chức lớn, tài lộc dồi dào (đại phú). ở Dậu thì kém hơn ở Mão. Đặc biệt bốn tuổi ất, Kỷ, Bính, Tân thì càng thịnh đạt về cả hai mặt phú và quý.
- **Nếu có thêm Đại, Tiểu Hao:** rất giàu có và uy quyền, danh tiếng lừng lẫy, nhưng tính tình phóng đãng, ăn tiêu hoang phí.
- **Cự Khoa ở Thìn Tuất:** có biệt tài về ăn nói, có khả năng du thuyết
- **Tuổi Tân, Mệnh ở Tứ Mộ, Cự tọa thủ:** vẫn khá giả dù Cự hãm địa. Nếu thêm Tả, Hữu thì tai họa bị chiết giảm nhiều dù cho có Hóa Ky đồng cung.

b. Những bộ sao xấu:

- **Cự hãm, Kinh, Đà:** người yếu đuối, bị bệnh nan y. Nếu không bệnh thì trộm cắp, đàng điếm, phá hoại; nữ thì lăng loàn.
- **Cự, Hỏa, Linh:** rất xấu, có thể bị chết thảm nếu hạn xấu.
- **Nếu thêm Kinh hay Đà:** có thể tự tử bằng cách tự trầm hay thắt cổ. Nếu không, chân tay bị tàn tật, bóng nặng.

- **Cự ở Tý Ngọ gặp Lộc Tôn đồng cung:** có học, có tài nhưng bất đắc chí vì không gặp thời.
- **Cự ở Hợi Tý gặp Lộc Tôn đồng cung:** không phát huy được tài năng, người có cao vọng nhưng bất toại chí.
- **Nữ mệnh có Cự Ky:** con gái thì thất trinh, đàn bà thì thất tiết.
- **Cự Tham Hao:** bị tù tội

8. Ý nghĩa của Cự Môn ở các cung:

a. ở Tật:

- **Cự Ky:** chết đuối (hay Cự Tham Riêu)
- **Cự, Kinh, Hỏa đồng cung:** bệnh do tẩu sắc gây nên.
Về mặt bệnh lý, Cự Môn ở Tật thì có bệnh ở hạ bộ, mắt thường có vết, lúc ít tuổi có nhiều mụn nhọt.

b. ở Di:

- **Cự Môn:** bị khẩu thiệt, thị phi
- **Cự, Hỏa, Linh:** chết đường vì tai nạn nguy hiểm
Nếu đắc địa, ra ngoài được vì nể, tín nhiệm, dễ kiếm tiền

c. ở Nô:

- **Cự Môn:** tội tở, bạn bè hay nói xấu, oán trách
- **Cự Môn hãm địa:** bị phản bội

d. ở Điền:

- **Cự Cơ ở Mão Dậu:** rất nhiều nhà cửa

e. ở Phúc:

- **Cự Cơ:** được hưởng phúc thọ, phú quý, họ hàng giàu có quý hiển.
- **Nếu Cự hãm:** giảm thọ, suốt đời chật vật, bất toại, hay mắc tai nạn, kiện tụng, tha phương cầu thực.

f. ở Phụ:

- **Cự Môn:** cha mẹ bất hòa dù đắc hay hãm địa
- **Tại Hợi, Tý, Ngọ:** cha mẹ giàu nhưng khắc tính với con
- **Tại Tý:** cha mẹ xa cách nhau, nếu không cha hay mẹ chết sớm.
- **Tại Thìn Tuất:** cha mẹ bỏ nhau
- **Tại Dần:** cha mẹ giàu có, quý hiển, sống lâu

g. ở Phu Thê:

- **Cự Môn ở Tý, Ngọ, Hợi:** vợ chồng đẹp đôi, quý hiển nhưng hay bất hòa.
- **Tại Thìn, Tuất, Ty:** vợ chồng bỏ nhau. Trai hay gái phải nhiều lần lập gia đình.

i. ở Tử:

- **Cự Cơ:** có con dì bào, cùng mẹ khác cha
- **Cự, Phá, Qua:** sát con

k. ở Tài:

- **Tại Hợi, Tý, Ngọ:** phát tài, tay trắng làm nên
- **Tại Dần:** giàu có lon, dễ kiếm tiền.
- **Tại Thân:** vất vả hơn nhiều so với tại Dần
- **Tại Thìn Tuất:** tiền tài khi vào khi ra, bị mất của vì kiện tụng (như Cự Đồng đồng cung).
- **Cự Cơ:** kinh doanh buôn bán nên rất giàu có.

l. ở Quan:

- **Tại Tý Ngọ:** văn võ kiêm toàn. Có nhiều tài năng, nhất là khoa ăn nói, mưu trí, tài tổ chức, được người trọng vọng vì lời nói.
- **Tại Hợi:** có công danh nhưng có cao vọng
- **Tại Ty:** công danh trắc trở, chức nhỏ, hay gặp tai nạn
- **Tại Thìn Tuất:** sự nghiệp về sau mới phát. Có tài xét đoán, lý luận nhưng thường bị thị phi, oán trách.

m. ở Hạn:

- **Cự Ky:** tai nạn dưới nước hay xe cộ
- **Cự Môn:** bị tai tiếng, kiện tụng
- **Nếu sáng sủa:** Cự là quyền tình, tất dễ thăng tiến, được tin nhiệm, có kiện tụng cũng thắng.
Riêng tại Hợi gặp Lộc thì có nhiều tiền của nhưng có thể bị hao hụt nếu mưu đại sự.
- **Nếu xấu xa:** bị thị phi, tai tiếng, hao tài, đau yếu, có tang; có thể bị bãi chức và bị tai nạn xe cộ. Nếu đại hạn cũng xấu thì chết.
- **Cự Tang Hỏa Linh:** đau ốm, tán tài, có tang, có thể bị cháy nhà.

LIÊM TRINH Bắc đẩu tinh . âm . hỏa

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Thìn, Tuất
- Vượng địa: Tý, Ngọ, Dần, Thân
- Đắc địa: Sửu, Mùi
- Hãm địa: Ty, Hợi, Mão, Dậu

2. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Liêm Trinh tọa thủ có "thân hình cao lớn, xương to và lộ, mặt hơi dài, sớm có nếp nhăn, vẻ mặt không được tươi nhuận, mắt lồi, sáng, lông mày rậm, lộ hầu".

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Liêm Trinh không chỉ danh bộ phận cơ thể nào nên ý nghĩa bệnh lý của sao này không rõ ràng lắm. Có người cho rằng Liêm Trinh đóng ở Tật thì bị tỷ vết ở chân tay hay ở lưng.

4. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Liêm Trinh đắc địa: những đặc tính trội yếu là: Chính trực quan, Đào hoa tinh, Tù tinh

- sự ngay thẳng, chính trực, đứng đắn, thanh cao
- sự liêm khiết
- sự nóng nảy, ương ngạnh, nghiêm nghị, đôi khi khắc nghiệt, cứng cỏi
- can đảm, cương quyết, dũng mãnh

Với đức tính nóng nảy, can đảm và dũng mãnh, Liêm Trinh là 1 trong 4 sao võ cách và hợp với Thất Sát, Phá Quân và Tham Lang thành bộ sao võ, nhấn mạnh võ tính và võ nghiệp của đương số.

- có số đào hoa (gọi là Đào Hoa thứ hai). Tuy nhiên, vì chính trực cố hữu nên Liêm Trinh chỉ có nghĩa như sức thu hút, quyến rũ đối với người khác phái, không bao hàm ý nghĩa lãng lơ, hoa nguyệt. Tuy nhiên, nếu Liêm Trinh đi đôi với Tham Lang thì chủ sự tham dục. Phái nữ gặp hai sao này thường bất lợi, nhất là nếu hãm địa.

b. Nếu Liêm Trinh hãm địa:

- khắc nghiệt, nóng nảy
- ngoan cố, ương ngạnh
- thâm hiểm, ti tiện, ác tính, lòng lang dạ thú
- có óc kinh doanh
- khéo tay, giỏi về thủ công nghệ
- thích đua chen, ganh tị

5. Ý nghĩa công danh, tài lộc, phúc thọ:

a. Nếu Liêm Trinh đắc địa:

Đương sự được phú quý và thọ. Đặc biệt có tài kiêm nhiệm cả văn võ, rất thao lược và quyền biến. Nếu được thêm Xương Khúc đồng cung thì là bậc anh hùng.

b. Nếu Liêm Trinh hãm địa:

- suốt đời lận đận
- bị nhiều bệnh tật, sức khỏe suy kém
- hay bị tai nạn
- phải ly tổ lập nghiệp
- giảm thọ

Đặc biệt, vì Liêm Trinh là tù tinh nên khó tránh họa ngục hình, nếu đi đối với sao dữ (Kình, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh, Ky, Hình), có thể chết thê thảm. Không cần phải hội đủ bộ các sát tinh mà thường chỉ cần 1 hay 2 sao nói trên cũng bị ngục hình. Nữ thì khắc chồng hại con, bệnh tật, chết dữ, chưa kể sự lằng lộn hoa nguyệt.

6. Ý nghĩa của liêm trinh và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Liêm, Tướng:** dũng mãnh, oai quyền, danh giá, thường là quân nhân. Thiên Tướng đi với Liêm Trinh có tác dụng khắc chế nóng tính của sao Liêm.

- **Liêm, Hồng, Khôi, Xương, Khúc:** mưu sĩ giỏi, đặc dụng

- **Mệnh được Cự Nhật đồng cung chiếu:** cũng được tốt đẹp như Cự, Nhật tọa thủ.

- **Liêm Xương Khúc:** có tài thao lược, quyền biến.

- **Liêm Hình đắc địa:** quan võ giỏi, thẩm phán sắc nhưng cách này rất dễ bị hình tù.

b. Những bộ sao xấu:

- **Liêm Phá Hỏa hãm địa:** tự tử (thất cổ, tự trầm, uống độc dược, thuốc ngủ), trong đời chắc chắn có lần tự tử.

- **Liêm Phá Ky Tham:** chết cháy

- **Liêm Kiếp Hình ở Mão Dậu:** bị hình tù, bị ám sát (như **Liêm Kình Đà Hỏa Linh**)

- **Liêm Kiếp ở Ty Hợi:** tự ai trong tù

7. Ý nghĩa của liêm trinh ở các cung:

a. ở Phu Thê: rất bất lợi cho gia đạo, thể hiện qua:

- việc muộn lập gia đình. Trường hợp gặp Thiên Phủ đồng cung thì vợ chồng đều cứng cỏi, danh giá, sung túc nhưng phải muộn gia đạo mới tốt.

- lập gia đình nhiều lần (ở Dần Thân hoặc Tham, hoặc Sát, hoặc Phá, hoặc Tướng đồng cung)

- lấy vợ/chồng nghèo

- bị hình khắc gia đạo nếu gặp Sát, Phá, Tham hay Tướng

Liêm Trinh bất lợi về gia đạo như các sao Phá Quân, Thất Sát, Tham Lang, đặc biệt là đối với phái nữ.

b. ở Tử:

- sự chậm con

- sự ít con (trừ phi đồng cung với Thiên Phủ)

- sự sát con (trường hợp gặp Sát, Phá)

- sự khó nuôi con (trường hợp gặp Tướng, Phá, Sát, Tham đồng cung)

- con không hiền đạt (nếu gặp Phá, Sát, Tham) trừ trường hợp nếu có Phủ và Tướng đồng cung

c. ở Tài:

Rất tốt nếu gặp Phủ hay Tướng đồng cung: giàu có lớn, giữ được của.

Tốt nếu Liêm Trinh ở Dần Thân: phải cạnh tranh mới được tiền, làm giàu chậm nhưng chắc chắn

Nếu Sát đồng cung: thất thường

Nếu Phá đồng cung: tiền bạc đi liền với tai ương

Nếu Tham đồng cung: túng bán, khổ vì tiền, bị kiện vì tiền

d. ở Tật:

Xem mục 5b và 6b.

e. ở Di:

Rất tốt nếu đơn thủ ở Dần Thân, hoặc đồng cung với Phủ hay Tướng: được quý nhân giúp đỡ, được kẻ dưới trọng vọng, tài lộc dễ kiếm, có danh giá, trấn áp được tiểu nhân (Tướng đồng cung).

Ngoài ra, rất bất lợi vì:

- may rủi đi liền nhau (Phá đồng cung)
- gặp nhiều tai nạn gươm đao (Sát đồng cung)
- bị hình tù, ám hại (Tham đồng cung)

f. ở Nô:

Thường hay bị nói xấu, làm ơn nên oán.

g. ở Quan:

Rất tốt vì Liêm Trinh rất hợp với quan lộc tại Dần Thân, hoặc đồng cung với Phủ hay Tướng: võ nghiệp vinh danh, kiêm nhiệm cả chính trị, có uy quyền, được người kính nể.

Với các sao khác thì:

- thăng giáng thất thường và chậm thăng, chậm công danh (Sát đồng cung), may rủi liền nhau. Nếu bỏ quan trường thiên về kinh doanh, kỹ nghệ thì tốt hơn.
- bất toại chí trong quan trường (Phá đồng cung)
- công danh thấp, bị hình ngục (Tham đồng cung)

i. ở Điền:

Tại Dần Thân hoặc có Tham đồng cung: tổ nghiệp di sản bị phá tán hoặc không được hưởng, rất bực mình vì điền sản, về già cũng không có nhà ở cố định

Đối với các trường hợp khác thì:

- hoặc được hưởng của di sản mà không giữ được (trường hợp **Phủ đồng cung**)
- hoặc tự lập, vất vả ban đầu, sau mới khá giả (**Sát hay Phá đồng cung**)
- hoặc nhà đất trước ít, sau nhiều (**Tướng đồng cung**)

Nói chung, Liêm Trinh nói lên sự khó khăn buổi đầu, ôn hòa hơn về sau.

k. ở Phụ:

Đồng cung với Phủ hay Tướng thì cha mẹ khá giả.

Tại Dần Thân, Tham đồng cung: cha mẹ nghèo

Sát, Tham đồng cung: mồ côi sớm

Tại Dần Thân, Phá đồng cung: khắc cha mẹ

Phá Tham đồng cung: cha mẹ bị tai nạn

l. ở Hạng:

- **Liêm Tham Tỵ Hợi:** bị tù hình. Gặp Hóa Ky hay Tuần Triệt thì giải được
- **Liêm Tham Sát Phá:** bị đau, bị oán trách
- **Liêm Phá đồng cung bị Kiếp Kình:** kiện, tù, ám sát
- **Liêm Kình hay Đà:** rủi ro nhiều, ưu tư lắm
- **Liêm Hình, Ky, Kình hay Đà:** bị ám sát, lưu huyết thanh toán

PHÁ QUÂN

Bắc đẩu tinh . âm . thủy

1. Vị trí ở các cung:

- Miếu địa: Tỵ, Ngọ
- Vượng địa: Sửu, Mùi
- Đắc địa: Thìn, Tuất
- Hãm địa: Mão, Dậu, Dần, Thân, Ty, Hợi

Phá Quân là hung và hao tinh, thích hợp với nam giới hơn là nữ giới. Nói chung, nữ giới gặp sao này thường bị những bất trắc về tình duyên, gia đạo vì Phá Quân chủ về phu thê, hao tán.

2. Ý nghĩa cơ thể:

Phá Quân không chỉ một bộ phận nào trong cơ thể. Tuy nhiên, vì là sao hao nên Phá Quân có nhiều ý nghĩa về bệnh lý khi đi song với các sao cơ thể khác.

3. Ý nghĩa bệnh lý:

Tọa thủ ở cung Tật, Phá Quân có nghĩa máu nóng, hay bị mụn nhọt, ghẻ lở.

- **Phá Hao Mộc Ky:** có ung thư, nếu không cũng phải mắc bệnh cần phải mổ xẻ mới qua khỏi được.
- **Phá Riêu Hồng:** bệnh mồng tinh
- **Phá Hỏa, nhất là ở cung Ngọ:** rối trí, điên

4. Ý nghĩa tướng mạo:

Người có Phá Quân thủ mệnh thì "thân hình đầy đặn, cao vừa tầm, da hồng hào, mặt đầy đặn, mắt lộ, hầu lộ, lông mày thưa"

Nếu hãm địa hay đắc địa thì hơi thấp.

5. Ý nghĩa tính tình:

a. Nếu Phá Quân miếu, vượng và đắc địa:

- thông minh
- cương nghị, quả cảm
- tự đắc, hiếu thắng, ưa nịnh hót
- có thủ đoạn, yếm trá, đa mưu
- cán đảm, dùng mãnh
- ham hoạt động, thích đi xa, ham săn bắn

b. Nếu Phá Quân hãm địa:

- ương ngạnh, ngoan cố, ngỗ ngược
- hiếu thắng
- hung tợn, hồ đồ, bạo tính
- nham hiểm, bất nhân
- có óc kinh doanh
- khéo tay. Đàn bà thì dâm dật, độc ác, lãng loạn

6. Ý nghĩa công danh, tài lộc:

Nói chung, Phá Quân dù đắc địa cũng còn bản chất phá tán, tiêu hao nên dù cho có ý nghĩa tốt, cái tốt đó cũng thăng trầm, không lâu bền.

Vì vậy, Phá Quân đắc địa thì được giàu sang nhưng gặp nhiều thăng trầm thất thường, khi được, khi mất. Riêng đối với các tuổi Đinh, Kỷ, Quý, Phá Quân lại tốt: có phú quý song toàn, uy quyền hiển hách. Còn đối với những tuổi Bính, Mậu, Dần, Thân, Phá Quân miếu địa tuy có hay nhưng hay mắc tai họa.

+ Các sao hợp với Phá Quân miếu địa gồm: cát tinh (Xương, Khúc, Tả, Hữu, Tam Hóa), sát tinh đắc địa (Kình, Đà, Không, Kiếp)

+ Các sao phá hoại Phá Quân miếu địa gồm: sát tinh hãm địa, Đại Tiểu Hao, Hổ, Ky, Hình

+ Các sao phá hoại Phá Quân hãm địa gồm: sát tinh hãm đại, Đại Tiểu Hao, Hổ, Ky, Hình

Nếu Phá Quân hãm địa gặp sát tinh đắc địa thì được giàu sang nhưng chóng tàn hay bị tai họa.

Ngoài ra, Phá hãm ở Mão Dậu hợp với tuổi ất, Tân, Quý. Phá hãm ở Dần Thân, hợp với tuổi Giáp, Đinh, Kỷ. Phá hãm ở Ty Hợi hợp với tuổi Mậu. Trong ba trường hợp này thì đỡ lo về tai họa và tương đối khá giả.

Các sao giải những bất lợi cho Phá Quân hãm địa gồm: Hóa Khoa, Tuần, Triệt, Nguyệt Đức.

7. Ý nghĩa phúc thọ, tai họa

Thông thường, ý nghĩa tai họa nhẹ nhất, dù là Phá miếu địa, là sự thăng trầm, thất thường của công danh tài lộc.

Chỉ riêng trường hợp Phá miếu địa được cát tinh hỗ trợ và sát tinh đắc địa hội chiếu thì mới tốt.

Nếu Phá miếu địa bị các sao khắc phá hay Phá hãm địa đi kèm với các sao xấu thì hay mắc nạn, bị tù hình, giảm thọ, bị bệnh hoạn khó chữa, nghèo hèn, cô độc, phiêu bạt, chết thảm.

8. Ý nghĩa phá quân và một số sao khác:

a. Những bộ sao tốt:

- **Phá ở Tứ Mộ gặp Hình Lộc:** uy quyền lớn, danh cao

- **Phá, Phá Toái đồng cung:** tiếng tăm lừng lẫy

- **Phá, Khoa, Tuần, Triệt ở Thìn Tuất:** thăng thần, lương thiện. Nếu thêm cả Nguyệt Đức càng tốt.

b. Những bộ sao xấu:

- **Phá ở Tý Ngọ:** sớm xa cách anh em, cha mẹ; nếu không cũng khắc vợ/chồng hoặc hiếm con, nhất là đối với phái nữ.

- **Phá Tham Lộc Mã:** trai đàn điếm, gái dâm dật. Cả hai đều vô hạnh, tuy có dư dả tiền bạc

- **Phá Cái Đào:** rất dâm dục, sát chồng, lãng loàn

- **Phá Hỏa:** phá sản, bán sạch tổ nghiệp

- **Phá Hỏa Hao:** bị tai nạn khủng khiếp. Nếu thêm Việt Hình thì chắc chắn chết thê thảm vì súng đạn.

- **Phá Kình Tả Hữu ở Mão Dậu:** người hết sức độc ác, đa sát, loạn thiên hạ, giết người không góm tay.

- **Phá Phục Hình Riêu Tướng Quân:** vợ chồng ghen tuông đi đến chỗ giết nhau.

CON TIẾP